

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 768/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội
đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu

- Đáp ứng các yêu cầu phát triển, công tác quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội có sự phân công, hợp tác, chia sẻ và liên kết giữa các địa phương trong Vùng; đảm bảo phân bổ nguồn lực quốc gia có hiệu quả; hạn chế những mặt trái của quá trình đô thị hóa đến môi trường sống, tác động của biến đổi khí hậu nhằm xây dựng Vùng phát triển thịnh vượng và có môi trường bền vững.

- Đáp ứng nhu cầu xây dựng đồng bộ và hiện đại hệ thống mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và xã hội của Vùng, tạo điều kiện cho các đô thị tiếp tục phát huy vai trò là những hạt nhân tạo động lực thúc đẩy phát triển cho các khu vực xung quanh về kinh tế, văn hóa - xã hội; phát triển cân bằng giữa đô thị và nông thôn; bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Làm cơ sở cho lập và điều chỉnh các quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, vùng dọc tuyến đường vành đai, cao tốc liên tỉnh, các vùng và khu chức năng đặc thù, quy hoạch chung các đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật; là cơ sở lập dữ liệu phục vụ công tác quản lý, đề xuất cơ chế chính sách và mô hình quản lý Vùng.

2. Phạm vi, quy mô

Phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang (trong đó Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang là 03 tỉnh được mở rộng so với Quyết định số 490/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ). Tổng diện tích toàn vùng khoảng 24.314,7 km².

3. Tính chất

- Là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; có ý nghĩa quốc tế quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Là vùng có môi trường sống và môi trường cảnh quan phong phú, giàu tính văn hóa - xã hội, mang đậm bản sắc dân tộc với xu hướng phát triển hiện đại.

- Là vùng đầu mối tập trung hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật quốc gia; có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng.

4. Chỉ tiêu dân số - lao động, đô thị hóa, đất xây dựng đô thị và nông thôn

a) Dân số - lao động và tỷ lệ đô thị hóa

- Dân số - lao động: Đến năm 2030 đạt khoảng 21 - 23 triệu người (đô thị: 11,5 - 13,8 triệu người; nông thôn: 9,5 - 9,2 triệu người); khoảng 12,0 - 13,2 triệu lao động.

- Tỷ lệ đô thị hóa: Đến năm 2030 đạt khoảng 55 - 60%.

Từ năm 2030 đến năm 2050, dân số - lao động và tỷ lệ đô thị hóa của Vùng có xu hướng tiếp tục gia tăng do ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, việc làm dẫn đến tăng khả năng thu hút lao động nhập cư và có xu hướng ổn định dân.

b) Đất xây dựng đô thị và nông thôn

- Đất xây dựng đô thị: Đến năm 2030 đạt khoảng 157.600 - 183.700 ha, bình quân 100 - 130 m²/người (riêng Thủ đô Hà Nội khoảng 150 m²/người).

- Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn: Đến năm 2030 đạt khoảng 160.100 - 153.800 ha, bình quân 130 - 160 m²/người.

Từ năm 2030 đến năm 2050, chỉ tiêu đất xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn của Vùng sẽ giảm dần theo hướng sử dụng đất đai tiết kiệm và hiệu quả, tập trung nâng cao chất lượng sống tại đô thị và nông thôn.

5. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Định hướng phát triển Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong Vùng

Trên cơ sở vị trí, vai trò, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, các tỉnh trong Vùng tạo thành các mối liên kết với những đặc trưng và lợi thế riêng, chia sẻ chức năng, hỗ trợ phát triển để khai thác tối đa và hiệu quả các tiềm năng, động lực của các địa phương trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh và toàn Vùng.

- Thủ đô Hà Nội, tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh, là các địa phương có tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa cao; có vị trí trung tâm của toàn Vùng trên cơ sở vị thế của Thủ đô Hà Nội với các vai trò quan trọng trong các lĩnh vực của quốc gia, trong đó nổi bật là các thế mạnh về công nghiệp, đào tạo, nguồn nhân lực và các điều kiện hạ tầng; các chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế được tăng cường thông qua việc thiết lập các trung tâm tài chính - thương mại, nghiên cứu - phát minh khoa học, hội nghị hội thảo, thể dục thể thao, không gian di sản và du lịch quốc tế...

+ Hà Nội với vị thế Thủ đô, trung tâm đầu não chính trị, hành chính của quốc gia; là trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng của cả nước; là một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phát huy vai trò là trung tâm động lực chính, đầu mối liên kết quản lý, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển kinh tế - xã hội, tập trung hình thành các trung tâm thương mại tài chính lớn của quốc gia (Trung tâm tài chính Bắc Sông Hồng; Trung tâm hội chợ; Trung tâm hành chính, thương mại, văn hóa Tây Hồ Tây...), các khu nghiên cứu - đào tạo công nghệ cao (Khu công nghệ cao Hòa Lạc; Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc...); Trung tâm văn hoá - lịch sử lớn (Hoàng Thành Thăng Long; Vườn Quốc gia Ba Vì...); đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của Thủ đô khoảng từ 65 - 70%.

+ Vĩnh Phúc phát triển kinh tế tổng hợp về công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp sinh thái gắn với các đầu mối giao thông quan trọng của khu vực phía Bắc và cả nước; tăng cường phát triển các chức năng về thương mại, trung chuyển hàng hóa (logistics tại Bình Xuyên, Tân Tiến - Vĩnh Tường...), du lịch sinh thái nghỉ dưỡng (Tam Đảo - Tây Thiên, Tam Đảo 2, Đại Lải, Dầm Vạc, hồ Sáu Vó, Vân Trục...), y tế và đào tạo chất lượng cao (Khu đô thị đại học Vĩnh Phúc)...; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng từ 63 - 68%.

+ Bắc Ninh phát triển kinh tế tổng hợp về dịch vụ, du lịch văn hóa, công nghiệp, tập trung vào kinh tế tri thức (giáo dục - đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ), trung tâm y tế - nghỉ dưỡng của Vùng; tăng cường phát triển các chức năng về thương mại (Trung tâm thương mại Bắc Ninh, logistics cấp Vùng...), du lịch văn hóa - lịch sử (thành phố Bắc Ninh, Từ Sơn, chùa Phật Tích, núi Dạm, hành lang sông Cầu...), đào tạo công nghệ cao (Yên Phong)...; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng từ 55 - 60%.

- Các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Hà Nam, là các tỉnh thuộc Đông Nam đồng bằng sông Hồng. Phát huy các lợi thế tiếp cận cửa ngõ và hệ thống giao thông hướng biển (hành lang Hà Nội - Phố Nối - Hải Dương - Hải Phòng), tam giác kinh tế phía Nam Hà Nội (Hưng Yên - Đồng Văn - Phủ Lý); phát triển các dịch vụ công nghiệp - đô thị kết nối trung tâm Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa ngõ kinh tế biển; phát triển các khu công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, logistics, trung tâm thương mại, y tế, đào tạo, thể dục thể thao, chế biến nông phẩm cấp vùng.

+ Hải Dương phát triển về y tế và giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, du lịch (Côn Sơn - Kiếp Bạc, Kinh Môn...), dịch vụ đô thị và công nghiệp (nguồn nhân lực qua đào tạo, dịch vụ tiếp vận, hậu cần cảng...) phía Đông của Vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng đồng bằng sông Hồng; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55 - 60%.

+ Hưng Yên phát triển về công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; trung tâm cấp vùng về giáo dục đào tạo (khu đô thị đại học Phố Hiến), dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp (Phù Cừ, Tiên Lữ, Yên Mỹ...) và dịch vụ trung chuyển hàng hóa (Lạc Đạo, Bô Thời - Dân Tiến) phía Đông Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50 - 55%.

+ Hà Nam phát triển về y tế và giáo dục đào tạo (Khu đô thị đại học Nam Hà Nội), du lịch quốc gia (Tam Chúc - Ba Sao, Kim Bảng...), dịch vụ trung chuyển hàng hóa (logistics tại Đồng Văn) phía Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; có vai trò cửa ngõ quan trọng của Vùng đối với các tỉnh phía Nam của Vùng đồng bằng sông Hồng; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 47- 52%.

- Các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang là các tỉnh trung du miền núi. Đây là vùng cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô Hà Nội với Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

+ Hòa Bình đóng vai trò là vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, đảm trách những chức năng chính về hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, liên vùng (cấp điện, cấp nước, điều tiết lũ, bảo vệ nguồn nước...); bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể (văn hóa Mường, Thái, Dao...); phát triển các trung tâm du lịch - đô thị dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng (hồ Hoà Bình, Mai Châu, Luông Sơn, Kỳ Sơn, Kim Bôi...); đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 43 - 48%.

+ Phú Thọ phát triển các vùng du lịch văn hóa di sản, du lịch sinh thái (Đền Hùng, Xuân Sơn...), dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Tây Bắc của Vùng (logistics tại thành phố Việt Trì)...; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 48 - 53%.

+ Thái Nguyên phát triển về y tế, giáo dục đào tạo chất lượng cao cho Vùng Thủ đô Hà Nội và toàn quốc, du lịch quốc gia (hồ Núi Cốc, ATK...), công nghiệp công nghệ cao tại khu vực phía Nam của tỉnh, sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Bắc của tỉnh; là trung tâm phát triển kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45 - 50%.

+ Bắc Giang là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, Hồ Cẩm Sơn...), sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Đông của tỉnh; là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40 - 45%.

b) Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Thủ đô Hà Nội là đô thị đặc biệt, phát triển theo mô hình chùm đô thị gồm khu vực đô thị trung tâm, 5 đô thị vệ tinh, các thị trấn được kết nối bằng hệ thống giao thông đường vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng và quốc gia. Đô thị trung tâm được phân cách với các đô thị vệ tinh, các thị trấn bằng hành lang xanh (khu vực nông nghiệp, làng xóm, di tích văn hóa - lịch sử, bảo tồn thiên nhiên...).



- Hệ thống đô thị các tỉnh vùng đồng bằng: Khai thác, chia sẻ và liên kết các chức năng lợi thế riêng của từng đô thị, đặc biệt là các đô thị trung tâm nhằm phát huy thế mạnh của đô thị. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng đô thị. Cấu trúc đô thị hài hòa với cảnh quan tự nhiên (núi, sông, suối, hồ...), ưu tiên hình thành các vùng không gian xanh nông, lâm nghiệp. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế phát triển theo mô hình đô thị lan tỏa. Hình thành hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại và các công trình hạ tầng cấp Vùng.

- Các tỉnh có địa hình miền núi, trung du: Khuyến khích phát triển hệ thống đô thị vừa và nhỏ, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội các vùng sâu, vùng xa. Tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng gắn kết chặt chẽ, thuận lợi giữa đô thị trung tâm với các đô thị trong tỉnh và liên tỉnh, làm cơ sở phát triển các vùng nông, lâm nghiệp.

- Tập trung phát triển các đô thị tỉnh lỵ và các đô thị chuyên ngành có vai trò tạo động lực trong Vùng trên cơ sở tăng cường sự liên kết và khai thác hiệu quả hệ thống đường vành đai (vành đai 4, vành đai 5); các trục, hành lang kinh tế (Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh; Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội; Hà Nội - Hà Nam; Hà Nội - Thái Nguyên). Trong đó:

+ Đô thị Vĩnh Phúc: Trung tâm cấp vùng về thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, y tế và đào tạo chất lượng cao của Vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Bắc Ninh: Trung tâm cấp vùng về thương mại, du lịch văn hóa - lịch sử của Vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Hải Dương: Trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Đông của Vùng Thủ đô Hà Nội; trung tâm cung cấp các dịch vụ đô thị và công nghiệp (nguồn nhân lực, dịch vụ tiếp vận, hậu cần cảng...) cho tỉnh Hải Dương và các khu vực lân cận.

+ Thành phố Hưng Yên: Trung tâm cấp vùng về giáo dục đào tạo và dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp phía Đông Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Phủ Lý: Trung tâm cấp vùng về y tế và giáo dục đào tạo phía Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội; vai trò cửa ngõ quan trọng của Vùng đối với các tỉnh Nam đồng bằng sông Hồng.

+ Thành phố Hòa Bình: Vai trò quan trọng về hạ tầng kỹ thuật vùng về cấp điện, cấp nước, điều tiết lũ, bảo vệ đầu nguồn lưu vực sông Đà và bảo tồn di sản thiên nhiên; trung tâm cung cấp dịch vụ xã hội cấp vùng về y tế, văn hóa, du lịch chất lượng cao phía Tây Nam của Vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Việt Trì: Thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam; Trung tâm du lịch, di sản, lễ hội cấp quốc gia, quốc tế, đầu mối giao lưu, đô thị cửa ngõ quan trọng, dịch vụ thương mại phía Tây Bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Thành phố Thái Nguyên: Trung tâm y tế, giáo dục đào tạo cấp vùng, cung cấp nguồn nhân lực qua đào tạo cho Vùng Thủ đô Hà Nội và toàn quốc; trung tâm phát triển kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

+ Thành phố Bắc Giang: Cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

+ Các đô thị chuyên ngành có xu hướng phát triển nhanh và độc lập, gồm: Các đô thị chuyên ngành gắn với các trung tâm đào tạo, công nghệ cao (Hòa Lạc - Hà Nội, Yên Bình - Thái Nguyên, Yên Phong - Bắc Ninh...); các đô thị chuyên ngành du lịch (Sơn Tây, Thanh Thủy, Sao Đỏ - Chí Linh, Tam Đảo, Lương Sơn, Quan Sơn, hồ Núi Cốc...); các đô thị chuyên ngành dịch vụ thương mại, phát triển nhà ở (Mê Linh, Văn Giang, Từ Sơn...); các đô thị đại học (Phố Hiến - Hưng Yên, thành phố Thái Nguyên, 03 làng đại học - Bắc Ninh, Khu đô thị Đại học Nam Hà Nội - Hà Nam, Khu đô thị Đại học Vĩnh Phúc - tỉnh Vĩnh Phúc...).

c) Định hướng phát triển nông thôn

- Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới các điểm dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường.

- Phát triển các thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn.

- Hình thành các chợ đầu mối nông sản, chợ truyền thống với vị trí thuận tiện nhưng không ảnh hưởng tới giao thông, đảm bảo điều kiện vệ sinh.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm: Vùng đồng bằng (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam) phát triển các vùng lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, rau quả sạch, hoa, cây ăn quả đặc sản; vùng trung du, miền núi (Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang) phát triển các vùng cây công nghiệp, cây ăn quả đặc sản...

- Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền,...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại. Các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch kết hợp với mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản.

- Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch, kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống và đáp ứng điều kiện sống mới.

d) Định hướng phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Đối với các khu công nghiệp: Hình thành một số khu vực trọng điểm phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ đóng góp trong chuỗi liên kết sản xuất và các ngành công nghiệp ưu tiên mang tính đột phá dọc các hành lang kinh tế kết nối với các cảng biển, sân bay và cửa khẩu; tập trung lấp đầy và rà soát lựa chọn các loại hình công nghiệp thích hợp đối với các khu công nghiệp đã xây dựng; đẩy nhanh di dời, chuyển đổi chức năng các cơ sở công nghiệp cũ tại một số khu vực như: Nội thành thành phố Hà Nội, thành phố Việt Trì, thành phố Bắc Ninh...; sắp xếp bố trí hợp lý các khu công nghiệp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn giao thông.

+ Hành lang quốc lộ 18 (qua Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh): Chủ yếu phát triển các ngành sản xuất kính, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng cao cấp, cơ khí, hóa chất, phân bón, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp năng lượng (Nhiệt điện Phả Lại); phát triển trục không gian công nghiệp - đô thị theo hành lang kinh tế Côn Minh - Hạ Long nối ra khu vực cảng Quảng Ninh.

+ Hành lang cao tốc quốc lộ 1A (qua Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn): Chủ yếu phát triển các ngành chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất lắp ráp máy nông nghiệp, phụ tùng ô tô, xe máy, thủ công mỹ nghệ, hàng điện tử - tin học, sản xuất bao bì, nhựa; phát triển trục không gian công nghiệp - đô thị theo hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn.

+ Hành lang quốc lộ 5 và cao tốc quốc lộ 5B hướng cảng Hải Phòng (qua Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng): Chủ yếu phát triển các ngành điện tử, may mặc, lắp ráp ô tô, xe máy, chế biến lương thực, thực phẩm...; phát triển gắn với tuyến trục đô thị hoá mạnh của vùng về phía Đông hướng cảng Hải Phòng.

+ Các khu vực thuận lợi kết nối với sân bay quốc tế Nội Bài (thuộc thành phố Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Nguyên và Bắc Giang): Tập trung phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông. Tiếp tục phát triển các ngành lắp ráp ô tô, xe máy, điện tử, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng cao cấp...; phát triển không gian công nghiệp gắn với đô thị hóa tại các khu vực đô thị thuộc Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh (Hà Nội); Phúc Yên, Bình Xuyên, Tam Dương, Lập Thạch, Sông Lô (Vĩnh Phúc); huyện Phổ Yên (Thái Nguyên), huyện Yên Phong (Bắc Ninh), huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang).

+ Các khu vực khác: Tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản - thực phẩm, hàng tiêu dùng, giấy, vật liệu xây dựng... tại khu vực trung du, miền núi (Phú Thọ, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang); công nghiệp năng lượng (thủy điện sông Đà, Hòa Bình); công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo máy, vật liệu xây dựng mới, hóa - dược phẩm, chế biến thực phẩm, may mặc, thêu ren, giấy da (Hà Nam)...

- Đối với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến dựa trên các đặc trưng và thế mạnh của từng địa phương trong Vùng, hỗ trợ phát triển nông nghiệp. Giữ gìn và phát triển các nghề thủ công truyền thống kết hợp phát triển du lịch. Cân bằng giữa phát triển tiểu thủ công nghiệp với bảo vệ môi trường.

+ Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương: Ưu tiên phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và các sản phẩm thủ công truyền thống.

+ Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang: Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản, đóng gói nông lâm thủy sản, thực phẩm chất lượng cao với quy mô vừa và nhỏ gắn với vùng nguyên liệu và xây dựng thương hiệu hàng hóa.

Dự kiến diện tích đất xây dựng các khu công nghiệp đến năm 2030 khoảng 41.100 ha (Hà Nội 7.500 ha, Vĩnh Phúc 7.000 ha, Bắc Ninh 5.000 ha, Hải Dương 5.000 ha, Hưng Yên 4.000 ha, Hà Nam 4.000 ha, Hòa Bình 1.600 ha, Phú Thọ 3.000 ha, Thái Nguyên 2.000 ha, Bắc Giang 2.000 ha).

đ) Định hướng phát triển thương mại và dịch vụ

- Hình thành Trung tâm hội chợ tại Hà Nội (khu vực phía Bắc sông Hồng); hình thành các trung tâm triển lãm tại Bắc Ninh, Vĩnh Phúc cùng với Hà Nội tạo thành một tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế; khuyến khích hình thành và phát triển các cụm hoặc khu vực hội chợ triển lãm, các trung tâm xúc tiến quảng bá, giao lưu quốc tế đóng vai trò kết nối nội Vùng và giữa Vùng Thủ đô Hà Nội với các vùng khác.



- Hệ thống kết cấu hạ tầng xuất - nhập khẩu: Phát triển các khu vực trung chuyển đầu mối, cảng cạn/trung tâm logistics tại các điểm giao thoa của 02 hành lang kinh tế và các tuyến thương mại liên vùng. Hình thành các trung tâm logistics cấp Vùng quy mô từ 100 ha đến 500 ha tại Việt Trì, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Nam; tại Hà Nội hình thành 03 trung tâm logistics (Bắc Hà Nội, Nam Hà Nội và Cảng hàng không quốc tế Nội Bài).

- Hệ thống kết cấu hạ tầng bán buôn: Tập trung phát triển tại các vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp có quy mô - sản lượng lớn; kết cấu gồm: Trung tâm giao dịch hàng hóa, trung tâm bán buôn, trung tâm phân phối, tổng kho đầu mối.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng bán lẻ: Gắn với các đô thị tỉnh lỵ trong Vùng, phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại,...).

Dự kiến diện tích đất xây dựng các trung tâm thương mại đầu mối đến năm 2030 khoảng 1.750 ha (Hà Nội 400 ha, Vĩnh Phúc 200 ha, Bắc Ninh 200 ha, Hải Dương 200 ha, Hưng Yên 150 ha, Hà Nam 150 ha, Hòa Bình 100 ha, Phú Thọ 100 ha, Thái Nguyên 150 ha, Bắc Giang 100 ha).

e) Định hướng phát triển du lịch

Vùng Thủ đô Hà Nội là vùng du lịch trung tâm, quan trọng của miền Bắc với các sản phẩm du lịch đa dạng, đặc thù; kết nối với du lịch núi, biển đảo của các vùng lân cận.

- Phát triển các vùng du lịch, khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp Vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên (đồi núi, rừng, sông hồ...) và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử.

- Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, đảm bảo liên kết giữa các vùng, khu và điểm du lịch trên địa bàn Vùng...; hoàn thiện các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lễ hành kết nối với các vùng, khu, điểm du lịch trong Vùng và các vùng lân cận khác, phát huy thế mạnh các sản phẩm đặc trưng của Vùng.

- Thiết lập các tuyến du lịch cấp Vùng trên cơ sở kết nối các di sản tự nhiên và văn hóa.



g) Định hướng bảo tồn các vùng đặc trưng về địa lý và văn hóa - lịch sử

- Bảo tồn các vùng thiên nhiên và môi trường: Bảo vệ, phục hồi phát huy giá trị các vườn quốc gia (Tam Đảo, Xuân Sơn, Ba Vì, Cúc Phương), các khu bảo tồn thiên nhiên (Tây Yên Tử, Khe Rồ, Thần Sa - Phượng Hoàng, Hang Kia - Pà Cò, Ngọc Sơn - Ngổ Luông, Phu Canh, Thượng Tiến...), các vùng tự nhiên và các khu rừng văn hóa lịch sử môi trường gắn với các di tích (rừng khu vực Đền Hùng, Núi Nả, Yên Lập, rừng ATK Định Hóa, Vật Lại, Hương Sơn...).

- Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa và các di sản được UNESCO công nhận, phát huy các di sản để trở thành thương hiệu của Vùng: Di sản vật thể (Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Bia tiến sĩ Các Khoa Thi Triệu Lê Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm), di sản phi vật thể (Dân ca quan họ Bắc Ninh và Bắc Giang, Hát ca trù, Hội Gióng, Hát Xoan, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương).

- Bảo tồn hệ thống các di tích văn hóa lịch sử, danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và có giá trị lớn, đồng thời khai thác phát huy hiệu quả các giá trị này trong các lĩnh vực về văn hóa, giáo dục, du lịch.

- Rà soát, xác định ranh giới kết hợp bảo tồn các khu vực có di tích và di chỉ khảo cổ như Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), di chỉ gốm sứ Chu Đậu (Hải Dương), di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), di chỉ khảo cổ học Làng Cả (thành phố Việt Trì), di chỉ Xóm Rèn (Phù Ninh - Phú Thọ), di chỉ Gò Mun (Lâm Thao)...

- Bảo tồn cảnh quan sinh thái nông, lâm nghiệp trên cơ sở đặc trưng địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng... theo từng vùng (đồng bằng, bán sơn địa và miền núi); gắn bảo tồn tài nguyên nông, lâm nghiệp với sản xuất, khai thác du lịch sinh thái một cách bền vững.

- Bảo tồn hệ thống làng nghề truyền thống và không gian lịch sử văn hóa khu vực nông thôn (các không gian đình, đền, chùa...). Gắn các hoạt động sản xuất, nghề thủ công truyền thống với việc khai thác du lịch và tạo thêm việc làm tại vùng nông thôn.

h) Định hướng mạng lưới không gian xanh

- Tạo lập các vành đai xanh, hành lang xanh và nêm xanh để bảo vệ các vùng di sản, di tích văn hóa lịch sử, làng nghề truyền thống, các khu vực cảnh quan sinh thái, các khu vực nhạy cảm về môi trường, khu vực sản xuất nông nghiệp năng suất cao, dự trữ phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Chính trị và khai thác các tuyến sông như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Cầu, sông Đáy, sông Đuống...; rà soát, điều chỉnh bổ sung chức năng sử dụng đất, tạo điều kiện khai thác hiệu quả quỹ đất và cảnh quan dọc hành lang các tuyến sông để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn phòng chống lũ.

- Khôi phục, nạo vét, kè bờ hệ thống sông, hồ để tăng khả năng tiêu thoát nước, tạo cảnh quan đô thị và phát triển giao thông đường thủy.

- Các khu vực trũng thấp, khu vực bị ảnh hưởng bởi lũ lụt được áp dụng các mô hình đô thị - nông thôn thích ứng với nước, dành diện tích phù hợp cho các hồ điều hòa, hành lang thoát lũ và các vùng chứa nước tạm; các khu vực gò đồi, khu vực có thềm địa hình đặc trưng thực hiện các giải pháp quy hoạch hài hòa, gắn kết với điều kiện tự nhiên, hạn chế san gạt.

6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

a) Nhà ở

- Đảm bảo nhu cầu nhà ở đô thị và nông thôn toàn Vùng, tuân thủ theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đa dạng hóa các loại hình nhà ở phù hợp với các địa phương và nhu cầu thị trường. Hình thành thị trường nhà ở năng động, khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở.

- Đảm bảo quỹ nhà ở xã hội cho các đối tượng chính sách, công nhân, sinh viên và người có thu nhập thấp. Hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo tại các khu vực khó khăn, ảnh hưởng thiên tai.

- Kiểm soát, đảm bảo cân đối cung - cầu thị trường nhà ở.

b) Giáo dục - đào tạo

Vùng Thủ đô Hà Nội là trung tâm đào tạo lớn nhất cả nước và hội nhập quốc tế, đến năm 2020 khoảng 1,0 - 1,2 triệu sinh viên, đến năm 2030 khoảng 1,4 - 1,6 triệu sinh viên. Trong đó:

- Thủ đô Hà Nội: Ưu tiên đào tạo đại học và sau đại học ở các ngành khoa học cơ bản. Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc. Xây dựng các trường đại học có các ngành trọng điểm cho Vùng và cả nước. Khuyến khích đầu tư xây dựng các trường đại học tầm cỡ quốc tế. Nhanh chóng di dời các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không còn phù hợp ra khỏi nội thành Hà Nội.

- Thái Nguyên: Tiếp tục phát triển thành trung tâm đào tạo lớn của Vùng. Xây dựng Đại học Thái Nguyên và hệ thống các trường hiện có trên địa bàn tỉnh gắn với định hướng phát triển thành phố Thái Nguyên theo mô hình đô thị đại học.

- Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh: Hình thành các khu đại học tập trung, thu hút các cơ sở giáo dục đại học từ nội thành Hà Nội.

- Các đô thị tỉnh lỵ trong Vùng Thủ đô Hà Nội: Phú Lý, Bắc Giang, Hòa Bình, Việt Trì, Hải Dương tập trung phát triển các trường cao đẳng và đào tạo nghề.

Dự kiến đất xây dựng các trường đại học - cao đẳng đến năm 2030 khoảng 10.660 ha (Hà Nội 5.200 ha, Vĩnh Phúc 780 ha, Bắc Ninh 650 ha, Hải Dương 650 ha, Hưng Yên 780 ha, Hà Nam 455 ha, Hòa Bình 130 ha, Phú Thọ 325 ha, Thái Nguyên 1.430 ha, Bắc Giang 260 ha).

c) Y tế

Vùng Thủ đô Hà Nội là trung tâm y tế chuyên sâu, chất lượng cao, lớn nhất cả nước, được phân bổ phù hợp giữa Hà Nội và các địa phương, không chỉ phục vụ nội Vùng mà còn cho cả các vùng lân cận, với tổng nhu cầu giường bệnh toàn vùng đến năm 2030 khoảng 73.800 - 88.000 giường. Trong đó:

- Thành phố Hà Nội: Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước. Đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Thực hiện di dời các cơ sở khám chữa bệnh có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực đông dân cư.

- Hình thành các trung tâm y tế đa khoa và chuyên khoa, các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại các đô thị tỉnh lỵ như: Phú Lý, Hải Dương, Thái Nguyên, Việt Trì để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại các địa phương và hạn chế bệnh nhân tập trung vào khu vực nội đô thành phố Hà Nội.

- Phát triển mạng lưới y tế tại cấp quận/huyện/thị xã để nâng cao năng lực khám chữa bệnh, dễ tiếp cận dịch vụ y tế đối với người dân. Đặc biệt quan tâm tới hệ thống cơ sở y tế cộng đồng.

Dự kiến đất xây dựng các công trình y tế đến năm 2030 khoảng 750 - 880 ha (Hà Nội 300 - 365 ha, Vĩnh Phúc 50 - 70 ha, Bắc Ninh 40 - 55 ha, Hải Dương 70 - 75 ha, Hưng Yên 40 ha, Hà Nam 50 - 60 ha, Hòa Bình 30 ha, Phú Thọ 60 ha, Thái Nguyên 60 - 70 ha, Bắc Giang 50 - 55 ha).

d) Văn hóa - thể dục thể thao

Thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng là trung tâm văn hóa, lịch sử lâu đời, đóng vai trò quan trọng trong quá trình lịch sử hình thành đất nước, có nhiều vùng văn hóa đặc trưng (khu di tích lịch sử Đền Hùng, rừng Quốc gia Ba Vì, đồng bằng sông Hồng...) và tập trung nhiều công trình văn hóa, thể dục thể thao tầm cỡ quốc gia, khu vực và quốc tế.

- Hệ thống công trình văn hóa:

+ Hình thành hệ thống công trình văn hóa hiện đại, phong phú, hấp dẫn và hiệu quả dựa trên các vùng văn hóa đặc trưng (Vùng văn hóa Thăng Long tại trung tâm Thủ đô, Vùng văn hóa xứ Đoài tại khu vực phía Tây Thủ đô, Vùng văn hóa Kinh Bắc tại Bắc Giang, Bắc Ninh, Vùng văn hóa xứ Đông tại Hải Dương, Hưng Yên, Vùng văn hóa xứ Nam tại Hà Nam, Vùng văn hóa Đông Sơn tại Việt Trì, Vĩnh Phúc, Không gian văn hóa Mường tại Hòa Bình, Không gian văn hóa các dân tộc thiểu số miền núi tại Phú Thọ, Việt Trì, Thái Nguyên), nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa từng vùng kết hợp với giáo dục và du lịch.

+ Xây mới, cải tạo chỉnh trang các công trình văn hóa cấp quốc gia tại Thủ đô Hà Nội như: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, nhà hát Thăng Long, trung tâm nghệ thuật đương đại Việt Nam, tháp truyền hình quốc gia và các công trình văn hóa cấp quốc gia khác.

+ Phát triển trung tâm nghiên cứu và học tập, trung tâm giao lưu, hợp tác với các nền văn hóa trên thế giới và trong khu vực.

- Hệ thống công trình thể dục thể thao:

+ Xây dựng hệ thống các trung tâm thể dục thể thao quốc gia và cấp vùng tại Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận hướng tới tổ chức các sự kiện, giải thi đấu thể dục thể thao cấp khu vực châu Á và thế giới.

+ Hình thành trung tâm đào tạo, huấn luyện tại Hà Nội, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Gắn kết với các khu đại học tập trung nhằm phát huy hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng các trung tâm thể dục thể thao.

7. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

Tận dụng năng lực cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, phát huy tối đa về lợi thế địa lý của vùng, tập trung cải tạo nâng cấp kết hợp xây dựng mới mạng lưới giao thông hiện đại, đồng bộ; phát triển đa dạng các loại hình vận tải, kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải (đường thủy, đường bộ, đường sắt và đường hàng không); phát triển các loại hình giao thông mới, hiện đại; phát triển hệ thống giao thông công cộng đa dạng phù hợp với các đô thị.

a) Đường bộ

- Đường cao tốc: Hoàn thiện mạng lưới đường cao tốc hướng tâm và vành đai. Ưu tiên các hành lang kinh tế lớn: Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh; Lạng Sơn - Hà Nội - Vinh.

+ Các tuyến cao tốc tiếp tục hoàn thiện: Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn); Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long (Quảng Ninh); Hà Nội - Hòa Bình.

+ Các tuyến xây dựng mới:

. Đường cao tốc Hà Nội - Thái Bình, là tuyến nối thành phố Hà Nội với khu vực duyên hải Bắc Bộ.

. Kéo dài các tuyến cao tốc hướng tâm đi: Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn.

. Đường cao tốc Tây Bắc - Hải Phòng từ giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại Hưng Yên đi Tây Bắc.

. Đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình và kéo dài đến giao đường cao tốc Tây Bắc - Hải Phòng.

. Đường cao tốc thuộc tuyến đường Hồ Chí Minh từ Chợ Bến - Mỹ Đức đến thị xã Phú Thọ.

. Hoàn thiện, khép kín đường vành đai 3 tại trung tâm thành phố Hà Nội.

. Đường cao tốc vành đai 4 giới hạn và hướng luồng giao thông quá cảnh không đi xuyên qua trung tâm thành phố Hà Nội.

. Đường vành đai 5 kết nối các đô thị đối trọng theo tiêu chuẩn đường cao tốc (từ Sơn Tây đi Phú Lý tuyến đi trùng đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2, qua Phú Lý đến Thái Bình, Hải Dương và giao đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long), đường ô tô cấp II (đoạn qua Bắc Giang, Thái Nguyên), đường ô tô cấp I (từ nút giao với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến Vĩnh Phúc, Sơn Tây).

+ Giai đoạn ngoài năm 2030 nâng cấp các tuyến cao tốc hiện tại lên quy mô 6 - 8 làn xe (tùy theo từng đoạn) nhằm đáp ứng nhu cầu giao thông đường bộ tăng cao.

- Các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ:

+ Nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp I hoặc cấp II, hỗ trợ vận tải nội vùng, góp phần nâng cao chất lượng vận tải trong vùng.

+ Xây dựng mới kết hợp nâng cấp một số tuyến đường tỉnh lên quốc lộ đạt tiêu chuẩn đường cấp I hoặc cấp II.



+ Liên thông giữa các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ kế cận nhau để kết nối hợp lý với mạng lưới đường cao tốc thông qua hệ thống nút giao thông khác mức.

b) Đường sắt

- Đường sắt quốc gia:

+ Nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có, đảm bảo tốc độ chạy tàu bình quân 80 - 90 km/h đối với tàu khách và 50 - 60 km/h đối với tàu hàng, ưu tiên các tuyến: Tuyến Bắc Nam; tuyến Hà Nội - Hải Phòng; tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hạ Long; tuyến Hà Nội - Thái Nguyên; tuyến Hà Nội - Lạng Sơn.

+ Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Vinh, tuyến bắt đầu tại ga Ngọc Hồi, đi theo hướng song song với đường sắt Thống Nhất hiện tại.

+ Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao theo hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh, kết hợp vận tải hàng hóa và hành khách khối lượng lớn.

+ Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao trên hành lang Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh theo hướng song song với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

+ Xây dựng mới tuyến đường sắt vành đai theo hành lang đường bộ cao tốc vành đai 4 nhằm liên thông các hướng vận tải chính, tránh đường sắt vận tải hàng hóa qua trung tâm thành phố Hà Nội. Trong giai đoạn đầu khi chưa xây dựng đường sắt vành đai, tuyến đường sắt Ngọc Hồi - ga Hà Nội - Yên Viên vẫn đóng vai trò là đường sắt quốc gia kết hợp với đường sắt đô thị (tuyến số 1).

- Đường sắt nội vùng: Xây dựng mới kết hợp nâng cấp một số tuyến đường sắt quốc gia tạo thành mạng lưới đường sắt nội vùng với 8 tuyến vận tải hành khách, kết nối trung tâm thành phố Hà Nội đến các thành phố trung tâm các tỉnh trong bán kính 60 - 80 km. Quy mô đường sắt đôi, điện khí hóa khổ 1435 mm, tốc độ thiết kế 120 - 150 km/h. Sử dụng kết hợp đường sắt quốc gia vận tải hành khách nội vùng theo các hướng Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hà Nam.

- Đường sắt đô thị: Xây mới hệ thống đường sắt đô thị tại trung tâm thành phố Hà Nội. Kết nối đường sắt đô thị khu vực tam giác trọng điểm Hà Nội - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc thông qua các trung tâm tiếp vận đầu mối.

- Công trình đầu mối đường sắt: Hình thành các công trình đầu mối tại các khu vực cửa ngõ đô thị (Ngọc Hồi, Gia Lâm, Bắc Hồng...) kết nối đường sắt đô thị, đường sắt nội vùng và đường sắt quốc gia.

c) Đường hàng không:

- Xây dựng, nâng cấp cảng hàng không, sân bay quốc tế Nội Bài thành cảng hàng không lớn, hiện đại khu vực phía Bắc: Năm 2020 đạt 20 - 25 triệu hành khách/năm. Sau năm 2020, nâng cấp mở rộng sân bay đảm bảo khả năng tiếp nhận lên tới 50 triệu hành khách/năm.

- Cải tạo nâng cấp cảng hàng không, sân bay Gia Lâm nhằm phục vụ hành khách nội địa, công suất dự kiến năm 2030 khoảng 0,3 - 0,5 triệu hành khách/năm.

- Sân bay quốc tế Cát Bi - thành phố Hải Phòng đóng vai trò dự phòng cho sân bay quốc tế Nội Bài.

d) Đường thủy:

- Quy hoạch luồng tuyến:

+ Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường thủy chính trong vùng đến quy mô cấp I hoặc cấp II nhằm hỗ trợ vận tải hàng hóa ra các khu, cụm cảng biển nước sâu tại khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, trọng tâm là các luồng tuyến trên các sông chính: Sông Hồng, sông Đà, sông Đuống - Kinh Thầy - Cửa Cấm, Công Lộc - Văn Úc.

+ Cải tạo luồng tuyến trên các sông: Sông Đáy, sông Thái Bình, sông Lô, sông Cầu, sông Công... đáp ứng vận tải đường thủy nội địa trong vùng; cải tạo luồng lạch sông Châu, nâng cấp cửa Tắc Giang thông với sông Hồng tạo tuyến vận tải thủy kết nối giữa sông Đáy và sông Hồng.

- Quy hoạch hệ thống cảng sông:

+ Nâng cấp, mở rộng công suất các cảng sông chính trên các sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc... kết hợp với các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt để trung chuyển hàng hóa, hành khách và du lịch đồng bằng sông Hồng bằng đường sông, giảm chi phí vận tải trong vùng.

+ Xây dựng và nâng cấp 44 cảng hàng hóa, tổng công suất cảng hàng hóa đến năm 2020 khoảng 30 - 32 triệu tấn/năm, năm 2030 khoảng 48 - 52 triệu tấn/năm. Xây dựng và nâng cấp 8 cảng hành khách chính, tổng công suất cảng hành khách đến năm 2030 khoảng 1,8 - 2 triệu khách/năm.

đ) Giao thông đô thị và nông thôn

- Giao thông đô thị:

+ Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ với các quy hoạch khác, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 20% - 26% cho các đô thị trung tâm; đạt 18% - 25% cho các đô thị vệ tinh. Trong đó, diện tích đất dành cho giao thông tỉnh cần đạt 2 - 4%; chỉ tiêu về mật độ mạng đường trong đô thị (tỷ lệ giữa tổng chiều dài các tuyến đường trên diện tích đất xây dựng đô thị) đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

+ Tổ chức phân tách và kết nối giao thông đô thị, giao thông đối ngoại thông qua đường tránh, đường vành đai, đường gom và hệ thống nút giao thông. Sử dụng các hình thức giao thông trên cao, giao thông ngầm để giải quyết giao thông đô thị và chống ùn tắc tại Thủ đô và các đô thị lớn. Hạn chế tối đa các tuyến quốc lộ đi xuyên qua trung tâm đô thị.

+ Tổ chức vận tải hành khách công cộng cho các đô thị: Tùy thuộc quy mô đô thị để lựa chọn loại hình vận tải phù hợp; phát triển hoàn chỉnh vận tải hành khách công cộng tại trung tâm thành phố Hà Nội với ba hợp phần cơ bản, gồm: Hệ thống vận tải khối lượng lớn (đường sắt đô thị và xe buýt nhanh); hệ thống xe buýt thông thường; hệ thống bổ trợ với các phương tiện giao thông nhỏ; hình thành các tuyến xe bus nhanh nội vùng (R-BRT) kết nối giữa thành phố Hà Nội và các đô thị tỉnh lỵ trong vùng; khuyến khích các loại hình giao thông công cộng sử dụng năng lượng sạch; hạn chế tối đa sử dụng phương tiện cá nhân, không chế chỉ tiêu xe con từ 100 - 120 xe/1.000 dân.

- Giao thông nông thôn:

+ Phát triển và hiện đại hóa giao thông vận tải nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn, gắn kết mạng lưới giao thông nông thôn với mạng lưới giao thông cấp quốc gia, tỉnh, thành phố, tạo sự liên hoàn, thông suốt và chi phí vận tải hợp lý, phù hợp với đa số người dân vùng nông thôn ngoại thành.

+ Duy trì, củng cố và nâng cấp mạng lưới đường giao thông hiện có theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông nông thôn. Tập trung cải tạo nâng cấp các tuyến đường huyện, liên xã đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, cấp V đồng bằng và kết nối thống nhất với hệ thống đường tỉnh. Hoàn thiện đường giao thông nông thôn theo các quy hoạch nông thôn mới đạt mật độ trung bình khoảng 0,55 - 0,65 km/km² (tính đến cấp đường huyện). Cải tạo và xây dựng hệ thống cầu, cống đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

e) Công trình đầu mối giao thông

Xây dựng các nút giao thông khác mức tại các cửa ngõ đô thị giải quyết ùn tắc và kết nối thuận lợi giữa giao thông đối ngoại, giao thông đô thị.

Các trung tâm tiếp vận hàng hóa và hành khách giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không) được xây dựng tại các khu vực tiếp cận với các đô thị trung tâm tỉnh và là nơi giao thoa của các loại hình vận tải.

- Các trung tâm tiếp vận khu vực tam giác trọng điểm Hà Nội - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc gồm có: Trung tâm Nội Bài - liên kết đường sắt quốc gia, đường sắt nội đô với đường bộ và đường hàng không; trung tâm Ngọc Hồi - đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường bộ, đường thủy; trung tâm Gia Lâm - cảng cạn, sắt bộ kết hợp.

- Trung tâm tiếp vận Việt Trì: Trung chuyển hàng hóa, hành khách giữa đường bộ, đường sắt, đường thủy đi các tỉnh vùng Tây Bắc.

- Trung tâm tiếp vận Thái Nguyên, Hải Dương: Trung chuyển hàng hóa giữa đường bộ, đường sắt đi cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Trung tâm tiếp vận Phú Lý: Đầu mối đường bộ, đường sắt quốc gia, đường sắt nội vùng, đường thủy trung chuyển hàng hóa và hành khách đi các tỉnh phía Nam.

- Trung tâm tiếp vận Hòa Bình: Đầu mối đường bộ, đường sắt nội vùng, đường thủy trung chuyển hàng hoá và hành khách lên Tây Bắc.

8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác

a) Cao độ nền và tiêu thoát nước

- Nền đất xây dựng đô thị:

+ Lựa chọn đất xây dựng đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt và các tác động bất lợi của thiên nhiên (sạt lở, động đất, lũ quét, nước biển dâng...).

+ Tuân thủ cao độ xây dựng không chế theo quy hoạch xây dựng từng tỉnh. Quản lý chặt chẽ cao độ xây dựng của các dự án, đô thị, đặc biệt tại vị trí liên kề của các dự án.

- Thoát nước mặt: Gồm 06 lưu vực thoát nước chính: Lưu vực hữu sông Hồng, lưu vực tả sông Hồng, lưu vực sông Cầu - sông Thương, lưu vực sông Thái Bình, lưu vực sông Đà và lưu vực sông Mã:

+ Nạo vét các trục sông chính, sông nhánh: Sông Hồng, sông Cầu, sông Đà, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích, sông Bắc Hưng Hải, sông Ngũ Huyện Khê, sông Thương...; hệ số tiêu trong toàn vùng: Đối với nông nghiệp 6 - 8,5 l/s/ha; đối với đô thị đạt 14 - 20 l/s/ha.

+ Thoát nước đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị hoàn chỉnh và kết nối với hệ thống tiêu liên vùng. Tăng cường các công trình bơm cưỡng bức tiêu thoát nước cho các đô thị lớn. Khu vực đô thị cũ sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, khu vực đô thị xây mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Hạn chế tối đa san lấp hồ hiện trạng, khuyến khích xây dựng mới các hồ điều hòa làm nơi dự trữ nước mặt, tái cung cấp cho đô thị. Diện tích đất để làm hồ điều hòa chiếm 5% - 8% tại các khu vực đô thị phát triển mới.

+ Thành phố Hà Nội nghiên cứu khôi phục lại các hồ điều hòa đã bị lấn chiếm, tiếp tục chủ động đầu tư các phương án, dự án tiêu thoát nước, chống ngập.

- Thủy lợi, đê điều và phòng chống lũ:

+ Tuân thủ quy chế điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ đầu nguồn đối với: Hồ Hòa Bình, hồ Tuyên Quang, hồ Thác Bà, hồ Sơn La, hồ Núi Cốc.

+ Thực hiện việc phòng chống lũ trên các tuyến sông theo các quy hoạch thoát lũ chuyên ngành được phê duyệt.

+ Củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều để đảm bảo khả năng chống lũ theo định hướng đến năm 2050, có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Cấp nước

- Sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả. Đảm bảo 100% dân số đô thị và trên 30% dân số nông thôn được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Tổng nhu cầu cấp nước toàn Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 khoảng 6,0 triệu m³/ngày đêm, trong đó: Đô thị khoảng 3,5 triệu m³/ngày đêm; nông thôn khoảng 1,2 triệu m³/ngày đêm; công nghiệp khoảng 1,3 triệu m³/ngày đêm.

- Khai thác nguồn nước dưới đất với quy mô vừa và nhỏ để đảm bảo lượng nước ngầm không bị suy thoái về chất lượng, trữ lượng và không ảnh hưởng lún sụt đến nền đất đô thị. Sử dụng và bảo vệ hiệu quả chất lượng nguồn nước mặt các sông (sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, sông Thái Bình) và 3 hồ lớn (hồ Hòa Bình, hồ Cẩm Sơn, hồ Núi Cốc) phục vụ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp tuân thủ Luật Tài nguyên nước.

- Xây dựng mạng lưới cấp nước liên vùng theo các tuyến vành đai, trục hướng tâm và các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn Vùng; xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn, tổ chức triển khai thực hiện theo hướng quản lý và khai thác bền vững nguồn nước; xây dựng các nhà máy nước vùng liên tỉnh và vùng tỉnh quy mô lớn cấp nước liên đô thị và kết hợp cấp nước khu vực nông thôn.

- Nâng công suất nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Đà lên công suất 1.200.000 m³/ngày đêm, xây dựng mới nhà máy nước vùng liên tỉnh sông Đuống với công suất 600.000 m³/ngày đêm.

- Xây dựng mới các nhà máy nước mặt quy mô lớn trong từng tỉnh cấp nước cho liên đô thị và kết hợp cấp nước khu vực nông thôn: Nhà máy nước sông Hồng - thành phố Hà Nội; nhà máy nước Mộc Bắc, Đạo Lý - tỉnh Hà Nam; nhà máy nước Chi Lăng, Thuận Thành, Minh Đạo - tỉnh Bắc Ninh; nhà máy nước sông Lô, Đức Bác - tỉnh Vĩnh Phúc; nhà máy nước sông Luộc - tỉnh Hưng Yên; nhà máy nước hồ Núi Cốc 1 và 2 - tỉnh Thái Nguyên; nhà máy nước sông Đà - tỉnh Hòa Bình; nhà máy nước hồ Cẩm Sơn - tỉnh Bắc Giang.

- Nâng công suất các nhà máy nước hiện có: Nhà máy nước Việt Hoà - tỉnh Hải Dương, nhà máy nước hồ Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình, nhà máy nước sông Lô - tỉnh Phú Thọ.

c) Cấp điện

- Xây dựng và phát triển nguồn điện và lưới điện đáp ứng kịp thời nhu cầu phụ tải theo dự báo, phù hợp với chiến lược phát triển ngành và quy hoạch phát triển điện lực của địa phương.

- Đảm bảo an toàn cung cấp điện cho các hộ phụ tải trong chế độ vận hành bình thường và sự cố; sơ đồ phát triển lưới điện phải có độ dự trữ, đơn giản, linh hoạt, bảo đảm chất lượng điện năng cho sự phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt cho các khu công nghiệp và khu đô thị tập trung; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; phát triển các công nghệ mới tận dụng nguồn năng lượng sơ cấp bền vững.

- Tổng nhu cầu cấp điện toàn Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 khoảng 20.800 MW (trong đó: Khu vực đô thị khoảng 7.700 MW; khu vực nông thôn khoảng 2.500 MW; công nghiệp khoảng 6.900 MW; công cộng, dịch vụ, hành chính khoảng 3.700 MW).

- Nguồn điện:

+ Nguồn điện được cấp từ các nhà máy điện ngoài Vùng tại phía Tây Bắc (thủy điện) và vùng duyên hải (nhiệt điện); phát triển mô hình nguồn điện phân tán sử dụng năng lượng mới và tái tạo.

+ Bổ sung các nhà máy điện đã được lập dự án vào quy hoạch gồm: Nhiệt điện An Khánh 2, nhiệt điện Hải Dương, nhiệt điện Phú Thọ, nhiệt điện Bắc Giang.

- Lưới điện:

+ Trạm nguồn 500 KV: Ngoài các trạm biến áp Thường Tín và Hiệp Hòa hiện có, cần xây dựng các trạm biến áp 500 KV trên cơ sở dự báo của tổng sơ đồ 7 và các dự báo của quy hoạch thấp hơn. Gồm các trạm sau: Trạm 500 KV Phố Nối, trạm 500 KV Vĩnh Yên, trạm 500 KV Tây Hà Nội (Quốc Oai), trạm 500 KV Bắc Ninh, trạm 500 KV Đông Anh, trạm 500 KV Việt Trì, trạm 500 KV Sơn Tây, trạm 500 KV Bắc Giang, trạm 500 KV Đông Hà Nội (Long Biên).

+ Xây dựng các tuyến đường dây 500 KV liên kết vùng mới như sau: Đường dây 500 KV mạch kép Quảng Ninh - Hiệp Hòa, đường dây 500 KV mạch đơn Hiệp Hòa - Bắc Ninh 2 - Phố Nối, mạch 2 đường dây 500 KV Nho Quan - Thường Tín, đường dây 500 KV mạch kép Tây Hà Nội (Quốc Oai) - Thường Tín, đường dây 500 KV Tây Hà Nội (Quốc Oai) - rẽ Việt Trì - Hiệp Hòa, đường dây 500 KV mạch kép trạm cắt Thái Bình - Phố Nối, đường dây 500 KV thủy điện tích năng Đông Phù Yên - Sơn Tây (Đan Phượng) - Tây Hà Nội (Quốc Oai).

+ Lưới điện 220 KV và thấp hơn được xây dựng sát trung tâm phụ tải đô thị và đảm bảo bán kính cấp điện phủ kín đến vùng nông thôn ngoại thị.

d) Thông tin liên lạc

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao, vùng phủ sóng rộng; bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Dịch vụ thông tin liên lạc có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ.

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

- Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc; tiếp tục thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử.

đ) Thoát nước thải

- Hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy hoạch từng đô thị.

- Đến năm 2030: 100% các đô thị loại 4 trở lên, các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải; 100% dân cư nông thôn có công trình vệ sinh đạt chuẩn; các làng nghề có trạm xử lý hoạt động thường xuyên, chất lượng nước thải xả ra môi trường đạt quy chuẩn quy định.

- Tổng khối lượng nước thải toàn Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 khoảng 4,5 triệu m³/ngày đêm.

- Giải pháp quy hoạch:

+ Hệ thống thoát nước: Các đô thị đã có hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Các đô thị và khu vực đô thị xây dựng mới, khu công nghiệp, y tế xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn. Điểm dân cư nông thôn xây dựng hệ thống thoát nước chung hoặc nửa riêng.

+ Xử lý nước thải:

. Khu vực đô thị: Sử dụng công nghệ xử lý nước thải tập trung, hiện đại cho các đô thị, đặc biệt tại các đô thị tỉnh lỵ và các đô thị của Hà Nội.

. Khu vực nông thôn: Xử lý nước thải phân tán tận dụng hệ thống hồ, kênh, mương nội đồng xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên.

. Khu vực công nghiệp: Đối với khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề, nước thải sẽ được xử lý riêng tại khu xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

. Khu vực y tế: Mỗi bệnh viện phải có hệ thống thu gom và công trình xử lý nước thải riêng đạt tiêu chuẩn môi trường.

e) Quản lý chất thải rắn

- Phát huy năng lực các cơ sở xử lý chất thải rắn đang hoạt động, xây dựng mới các cơ sở xử lý chất thải rắn theo các quy hoạch chuyên ngành đã phê duyệt; khuyến khích các cơ sở xử lý chất thải rắn cấp tỉnh xử lý dịch vụ liên tỉnh, tiến tới tập trung hóa.

- Đến năm 2030, 100% các đô thị có công trình tái chế chất thải rắn; 100% lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường, trong đó 90% được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp, 90% lượng chất thải rắn các điểm dân cư nông thôn và 100% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- Tổng khối lượng chất thải rắn toàn Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030: Khoảng 39.000 tấn/ngày đêm.

- Giải pháp quy hoạch:

+ Hệ thống thu gom và công nghệ xử lý:

. Chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế thông thường được thu gom từ nơi phát sinh chuyển về các cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch của từng vùng tỉnh.

. Chất thải rắn nông thôn được thu gom, vận chuyển hàng ngày hoặc cách ngày và được vận chuyển đến các cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

. Đối với chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải được phân loại, bảo quản, lưu giữ, thu gom, xử lý tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn vệ sinh môi trường và theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại.

. Các cơ sở xử lý chất thải rắn áp dụng công nghệ tổng hợp bao gồm đốt, tái chế chất vô cơ, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh. Ưu tiên áp dụng công nghệ đốt thu hồi năng lượng.

+ Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn liên tỉnh:

. Nghiên cứu bố trí các khu xử lý chất thải rắn liên tỉnh tại các khu vực phù hợp, thuận lợi thuộc các tỉnh trung du miền núi phía Đông Bắc, phía Tây và Tây Nam; ưu tiên xã hội hóa đầu tư.

. Một số cơ sở xử lý chất thải rắn có thể thực hiện dịch vụ liên tỉnh như: Cơ sở xử lý chất thải rắn Sóc Sơn (Hà Nội), cơ sở xử lý chất thải rắn Lương Sơn (Hòa Bình)...

+ Các cơ sở xử lý chất thải rắn cấp tỉnh: Thực hiện theo quy hoạch của địa phương, khuyến khích phục vụ liên tỉnh, giảm quỹ đất dành cho chôn lấp.

g) Quản lý nghĩa trang

- Quy hoạch nghĩa trang trong Vùng theo hướng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người dân, ưu tiên phát triển mô hình nghĩa trang công viên; xây dựng nghĩa trang tập trung cho đô thị, khuyến khích theo công nghệ hỏa táng.

- Đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng dịch vụ hỏa táng tại Hà Nội đạt tối thiểu 40%, các thành phố, thị xã khác tối thiểu 25%; khu vực nông thôn tối thiểu 10%.

- Nhu cầu đất nghĩa trang: Diện tích đất nghĩa trang tối thiểu cần xây dựng mới toàn Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 khoảng 1.800 ha trong đó: Đô thị khoảng 650 ha; nông thôn khoảng 1.150 ha (không bao gồm diện tích dành cho nhu cầu giải tỏa các nghĩa trang hiện có).



- Giải pháp quy hoạch:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng, nghĩa trang công viên thân thiện với môi trường.

+ Khu vực nông thôn: Có kế hoạch đóng cửa các nghĩa trang phân tán không đảm bảo cách ly an toàn vệ sinh môi trường hoặc không nằm trong quy hoạch, di chuyển các mộ phần đến nghĩa trang tập trung. Mỗi xã có từ 01 đến 02 nghĩa trang tập trung được xác định theo quy hoạch nông thôn mới.

+ Quy hoạch nghĩa trang Quốc gia tại xã Yên Trung, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, quy mô khoảng 150 ha.

+ Quy hoạch các nghĩa trang liên tỉnh: Các nghĩa trang công viên, công trình hỏa táng được khuyến khích thực hiện dịch vụ liên tỉnh để tiết kiệm chi phí và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng. Khuyến khích xã hội hoá đầu tư xây dựng.

9. Đánh giá môi trường chiến lược

a) Các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro

- Phân vùng bảo vệ môi trường, đảm bảo các hoạt động phát triển phù hợp với chức năng bảo vệ môi trường từng vùng. Phát triển vùng đô thị xanh, thân thiện với môi trường, có hoạt động sản xuất và tiêu dùng bền vững, tiết kiệm về tài nguyên, hiệu quả về năng lượng, giảm thiểu phát thải, ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Các vùng phát triển công nghiệp, các khu vực có mật độ giao thông lớn và các khu vực có khả năng gây ô nhiễm môi trường khác cần được cách ly với các khu dân cư, khu vực nhạy cảm bằng các hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh. Thực hiện xử lý triệt để chất thải, kiểm soát và giám sát ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn và trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Bảo vệ và phát triển mở rộng các không gian xanh, các hệ sinh thái rừng và thảm xanh tự nhiên trong vùng, bảo vệ các hành lang xanh dọc hệ thống sông Hồng - Thái Bình, hạn chế các hoạt động phát triển làm biến đổi dòng chảy, gây mất an toàn đối với các khu dân cư và cơ sở hạ tầng; bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống rừng đặc dụng, các khu bảo tồn thiên nhiên, văn hóa, cảnh quan - môi trường, rừng phòng hộ tại các tỉnh Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang để bảo vệ nguồn nước, giảm nhẹ tác động thiên tai, lũ lụt.



- Có các giải pháp chủ động phòng tránh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Từng bước xây dựng, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống thoát nước, theo hướng nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu bằng các giải pháp giữa công trình kết hợp với các giải pháp phi công trình.

b) Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc

- Xây dựng chương trình quản lý tổng hợp các lưu vực sông trong Vùng (lưu vực sông Cầu, lưu vực sông Nhuệ - Đáy, hệ thống sông Hồng - Thái Bình...).

- Xây dựng chương trình kiểm soát ô nhiễm môi trường do chất thải từ các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, giao thông vận tải...

- Xây dựng hệ thống giám sát chất lượng môi trường vùng, hệ thống cảnh báo sớm tác động của biến đổi khí hậu.

10. Khung cơ chế chính sách phát triển Vùng

Từng bước nghiên cứu xây dựng các chính sách phát triển Vùng có tính thống nhất giữa các địa phương để tận dụng được tiềm năng tổng hợp, trong đó tập trung vào 05 nhóm chính sách sau:

- Phát triển đô thị, công nghiệp và sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Liên kết chia sẻ giữa các địa phương trong Vùng về đầu tư, khai thác các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Tài chính hỗ trợ phát triển hạ tầng Vùng.

- Phát triển nguồn nhân lực tạo sự cân bằng, hài hòa lực lượng sản xuất trong Vùng.

- Phát triển nông thôn.

11. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Tập trung ưu tiên đầu tư các dự án có vai trò tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho vùng và các tỉnh trong Vùng theo từng lĩnh vực cụ thể:

- Về hạ tầng kỹ thuật: Ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc (Hà Nội - Lạng Sơn, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hà Nội - Thái Bình), đường vành đai (vành đai 4, vành đai 5), đường sắt nội vùng (Hà Nội - Bắc Ninh, Hà Nội - Vĩnh Phúc), đường sắt quốc gia (điện khí hóa các tuyến Hà Nội - Hà Nam, Hà Nội - Bắc Giang, Hà Nội - Việt Trì, Hà Nội - Hải Phòng), nâng cấp

cảng hàng không quốc tế Nội Bài...; các dự án thủy lợi và phòng chống lũ liên tỉnh; xây mới và nâng cấp các nhà máy nước liên vùng tỉnh; mở rộng khu xử lý chất thải rắn Sóc Sơn, xây dựng nghĩa trang Quốc gia (Yên Trung)...; xây dựng một số tuyến giao thông trọng điểm của các tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương; lựa chọn đầu tư xây dựng một số đầu mối giao thông trọng điểm, đa phương thức kết hợp với phát triển đô thị tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Nguyên...

- Về hạ tầng xã hội: Trọng tâm đầu tư các trung tâm y tế, giáo dục và đào tạo cấp vùng tại một số tỉnh (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Phú Thọ, Thái Nguyên...) nhằm giảm tải sức ép cho Thủ đô Hà Nội và chia sẻ cơ hội hưởng lợi từ dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo cho các tỉnh trong Vùng.

- Về thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ, du lịch, văn hóa - thể dục thể thao: Ưu tiên đầu tư các dự án gắn với các tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế, vành đai như trục Nhật Tân - Nội Bài, hành lang kinh tế xuyên Á (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng), vành đai 5...

- Về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn: Ưu tiên đầu tư các trung tâm hỗ trợ nông nghiệp cấp Vùng và các vùng sản xuất chuyên canh nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn (thực phẩm an toàn, lúa chất lượng cao, hoa quả sạch).

(Có phụ lục Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư kèm theo)

12. Mô hình quản lý Vùng

Ban Chỉ đạo Quy hoạch và Đầu tư xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội là cơ quan tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo điều hành phát triển Vùng Thủ đô Hà Nội; có nhiệm vụ tổ chức, phối hợp giữa các cơ quan Bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong Vùng để triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

Điều 2. Trách nhiệm phối hợp và tổ chức thực hiện

- Ban Chỉ đạo Quy hoạch và Đầu tư xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội: Chủ trì và chỉ đạo các cơ quan liên quan tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý và các cơ chế, chính sách phát triển Vùng Thủ đô Hà Nội, trình Chính phủ xem xét, quyết định; chủ trì và đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương quản lý và triển khai thực hiện theo Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 (Quy hoạch).

- Bộ Xây dựng: Chủ trì tổ chức công bố quy hoạch sau khi Quy hoạch được phê duyệt; rà soát, điều chỉnh và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy hoạch; chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong Vùng định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quy hoạch; đề xuất danh mục các quy hoạch xây dựng nhằm triển khai cụ thể hóa Quy hoạch trình Thủ tướng xem xét quyết định. Tiếp tục nghiên cứu mô hình quản lý Vùng để hoàn thiện cho phù hợp với tình hình mới.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khác xây dựng các chính sách ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội trọng điểm của Vùng.

- Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương lập kế hoạch, giải pháp, cơ chế chính sách phát triển hạ tầng về y tế, giáo dục và đào tạo nhằm giảm tải sức ép cho Thủ đô Hà Nội và chia sẻ cơ hội hưởng lợi từ dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo cho các tỉnh của Vùng.

- Bộ Giao thông vận tải: Tập trung triển khai các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm của Vùng, trong đó ưu tiên phát triển các tuyến đường sắt nội đô, nội vùng, các tuyến đường bộ cao tốc, vành đai, tuyến giao thông thủy gắn với các trung tâm logistics.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành và địa phương lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với Quy hoạch được duyệt; nghiên cứu đề xuất các chính sách theo hướng có lợi cho khu vực, địa điểm có khu xử lý chất thải rắn.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương rà soát các quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều theo hướng điều chỉnh bổ sung chức năng sử dụng đất, tạo điều kiện khai thác hiệu quả quỹ đất và cảnh quan dọc hành lang các tuyến sông để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn phòng chống lũ; nghiên cứu, ban hành hướng dẫn khai thác quỹ đất khu vực hành lang ven sông.

- Bộ Nội vụ: Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương từng bước nghiên cứu rà soát, điều chỉnh, bổ sung, các văn bản pháp luật về thể chế nhằm hỗ trợ phát triển Vùng.

- Các Bộ, ngành theo các chức năng nhiệm vụ xây dựng hoặc điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch, các chiến lược phát triển ngành phù hợp với Quy hoạch được duyệt.

- Các tỉnh, thành căn cứ vào Quy hoạch được duyệt để điều chỉnh các đồ án quy hoạch liên quan thuộc trách nhiệm của từng tỉnh, thành và triển khai thực hiện theo các chương trình dự án.

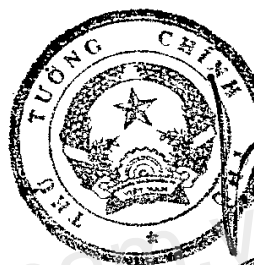
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Quốc phòng; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

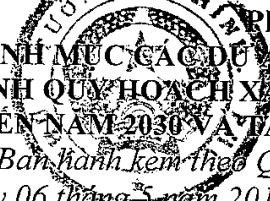
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Quốc phòng;
- UBND các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, V.III, NC, KGVX;
- Lưu: VT, KTN (3b).q 49

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc


Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI
ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 768/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các dự án trọng điểm cấp Vùng về y tế và giáo dục - đào tạo

TT	Danh mục	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
1	Cụm bệnh viện tại thành phố Phủ Lý, Hà Nam	Bộ Xây dựng; Bộ Y tế; UBND tỉnh Hà Nam; doanh nghiệp	Vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, xã hội hóa
2	Cụm bệnh viện tại thành phố Việt Trì, Phú Thọ	Bộ Xây dựng; Bộ Y tế; UBND tỉnh Phú Thọ; doanh nghiệp	Vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, xã hội hóa
3	Khu đô thị đại học kết hợp cải tạo, nâng cấp các trường đại học và khu dịch vụ công cộng Thái Nguyên	Bộ Xây dựng; Bộ GD&ĐT; UBND tỉnh Thái Nguyên; doanh nghiệp	Vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, xã hội hóa
4	Khu đô thị đại học Nam Hà Nội	Bộ Xây dựng; Bộ GD&ĐT; UBND tỉnh Hà Nam; doanh nghiệp	Vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, xã hội hóa
5	Khu đô thị đại học Vĩnh Phúc	Bộ Xây dựng; Bộ GD&ĐT; UBND tỉnh Vĩnh Phúc; doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài	100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh đầu tư
6	03 khu đại học số 1,2,3 Bắc Ninh	Bộ Xây dựng; Bộ GD&ĐT; UBND tỉnh Bắc Ninh; doanh nghiệp	Nguồn vốn trái phiếu chính phủ; vốn doanh nghiệp

2. Các dự án trọng điểm về thương mại - dịch vụ, khoa học công nghệ, du lịch, văn hóa - thể dục thể thao:

TT	Danh mục	Địa điểm	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
1	Trung tâm hành chính, thương mại, văn hóa Tây Hồ Tây	Tây Hồ Tây, Hà Nội	Bộ Xây dựng; UBND thành phố Hà Nội; doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp phát triển bất động sản cho các khu vực thương mại, nhà ở...; vốn ngân sách cho phát triển các trụ sở cơ quan hành chính
2	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học Quốc gia	Hòa Lạc, Hà Nội	Bộ KH&CN; Bộ Xây dựng; Bộ GD&ĐT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước ưu tiên cho phát triển hạ tầng khung; vốn các doanh nghiệp phát triển các hạng mục trong khu vực

TT	Danh mục	Địa điểm	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
3	Trung tâm hội chợ triển lãm Quốc gia - Quốc tế	Khu vực phía Bắc sông Hồng, Hà Nội	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; UBND thành phố Hà Nội; doanh nghiệp	Ưu tiên sử dụng nguồn vốn doanh nghiệp
4	TOD ga Hà Nội, khu vực sân bay quốc tế Nội Bài, ga Bắc Hồng và khu vực giao Quốc lộ 2 và quốc lộ 18	Hoàn Kiếm, Đông Anh, Sóc Sơn - Hà Nội	Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; UBND thành phố Hà Nội; doanh nghiệp	Ưu tiên sử dụng nguồn vốn doanh nghiệp, nguồn từ ODA
5	Vùng du lịch Tam Đảo - Tây Thiên, Tam Đảo II, hồ Đại Lải, hồ Sáu Vó, hồ Vân Trục.	Huyện Tam Đảo, đô thị Phủ Yên, thành phố Vĩnh Yên	UBND tỉnh Vĩnh Phúc; doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp
6	Khu du lịch Đền Hùng, Xuân Sơn	Tỉnh Phú Thọ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND tỉnh Phú Thọ; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp.
7	Trung tâm thương mại cấp vùng	Thành phố Vĩnh Yên	UBND tỉnh Vĩnh Phúc; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ODA
8	Trung tâm dịch vụ tiếp vận logistics kết hợp công nghiệp Bình Xuyên	Huyện Bình Xuyên, Phúc	UBND tỉnh Vĩnh Phúc; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp
9	Trung tâm logistics tại thành phố Phủ Lý	Thành phố Phủ Lý	Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; UBND tỉnh Hà Nam; doanh nghiệp	Vốn các nhà đầu tư trong và ngoài nước
10	Trung tâm logistics tại thành phố Việt Trì	Thành phố Việt Trì	Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; UBND tỉnh Phú Thọ; doanh nghiệp	Vốn các nhà đầu tư trong và ngoài nước

3. Các dự án trọng điểm về nông nghiệp

TT	Danh mục	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
1	Xây dựng các trung tâm hỗ trợ nông nghiệp cấp Vùng	Hung Yên, Hải Dương, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang	Trung tâm dịch vụ, hỗ trợ, phân phối, điều tiết thị trường nông sản. Quy mô 8 - 10 ha/1 trung tâm	Bộ Nông nghiệp & PTNT; UBND các tỉnh; doanh nghiệp	Vốn ngân sách và doanh nghiệp

2	Vùng chuyên canh rau sạch	Huyện Lý Nhân, Hà Nam	Bộ Nông nghiệp & PTNT; UBND tỉnh Hà Nam; doanh nghiệp	Vốn doanh nghiệp
---	---------------------------	--------------------------	--	---------------------

4. Các dự án trọng điểm về giao thông

TT	Danh mục	Nội dung đầu tư	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
A	Đường bộ			
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn	Nâng cấp, xây dựng mới đoạn Bắc Ninh - Bắc Giang, quy mô 6 làn xe	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ODA..
2	Đường vành đai 4	Xây dựng mới quy mô 6 làn xe		
3	Đường vành đai 5	Xây dựng mới quy mô 4 làn xe		
4	Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	Xây dựng mới quy mô 4 - 6 làn xe		
5	Cao tốc Hà Nội - Thái Bình	Xây dựng mới quy mô 4 - 6 làn xe		
B	Đường sắt			
1	Đường sắt quốc gia	Đưa vào cấp kỹ thuật, điện khí hoá các tuyến: Hà Nội - Hà Nam; Hà Nội - Bắc Giang; Hà Nội - Việt Trì; Hà Nội - Hải Phòng	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ODA...
2	Đường sắt nội vùng	Sử dụng đường sắt quốc gia chạy tàu nội vùng trên các tuyến: Hà Nội - Bắc Ninh; Hà Nội - Vĩnh Phúc	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ODA...
3	Tổ hợp ga đầu mối Ngọc Hồi	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật nhà ga đường sắt, bến xe buýt, công trình công cộng	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp.
4	Tổ hợp ga đầu mối Bắc Hồng	Dịch vụ phục vụ trung chuyển hành khách từ tàu quốc gia, tàu nội vùng sang tàu nội đô.		
C	Đường thủy			
1	Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (qua sông Đuống)	Cải tạo luồng tuyến trên sông Kinh Thầy, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Hồng	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, ODA..

TT	Danh mục	Nội dung đầu tư	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
2	Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (qua sông Luộc)	Cải tạo luồng tuyến trên sông Thái Bình, sông Luộc, sông Hồng		
3	Các cảng tổng hợp chính: Cảng Hà Nội, Khuyến Lương, Phù Đổng, Việt Trì, Đa Phúc.		Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước, doanh nghiệp
D	Cảng hàng không, sân bay			
1	Cảng hàng không, sân bay quốc tế Nội Bài	Hoàn thành xây dựng nhà ga T2. Xây dựng đường băng số 3 và nhà ga T3 đáp ứng công suất tối đa 50 triệu hành khách/năm.	Bộ GTVT; doanh nghiệp	Vốn ngân sách nhà nước - ODA

5. Các dự án trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật

TT	Danh mục	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
1	Dự án Thủy lợi Tắc Giang giai đoạn hai	Hà Nam	Cải tạo, nâng cấp	Bộ Nông & PTNT	Ngân sách nhà nước
2	Dự án phòng chống lũ và đề điều hệ thống sông Đáy	Hà Nội, Hà Nam	Cải tạo, nâng cấp	Bộ Nông & PTNT	Ngân sách nhà nước
3	Nâng công suất Nhà máy nước sông Đà lên 600.000 m ³ /ngày đêm	Lương Sơn, Hòa Bình	Cải tạo, nâng cấp	Bộ Xây dựng; Doanh nghiệp	Ngân sách nhà nước; doanh nghiệp
4	Nhà máy nước sông Đuống 300.000 m ³ /ngày đêm	Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội	Xây mới	Bộ Xây dựng; doanh nghiệp	Ngân sách nhà nước; doanh nghiệp
5	Trạm biến áp 500 KV Quốc Oai 1x900 MVA	Thành phố Hà Nội	Xây mới Trạm biến áp 500 KV có nối cấp		
6	Trạm biến áp 500 KV Việt Trì 2x450 MVA	Việt Trì	Xây mới trạm biến áp 500 KV có nối cấp	Bộ Công Thương; doanh nghiệp	Doanh nghiệp; vốn vay
7	Trạm biến áp 500 KV Phố Nối 2x900 MVA	Hưng Yên	Xây mới trạm biến áp 500 KV có nối cấp		
8	Mở rộng khu xử lý chất thải rắn Sóc Sơn	Hà Nội		Bộ Xây dựng; UBND thành phố Hà Nội	Nhà nước + ODA

TT	Danh mục	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Tổ chức thực hiện	Dự kiến nguồn vốn
9	Nhà tang lễ Quốc gia	Hà Nội		Bộ Xây dựng	Nhà nước
10	Nghĩa trang Quốc gia Yên Trung	Hà Nội		Bộ Xây dựng	Nhà nước

www.LuatVietnam.vn